



CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX

24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 14820
	Giờ: Ngày 25 tháng 04 năm 12



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		632,688,698,307	561,963,725,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	233,113,115,639	248,453,121,029
1. Tiền	111		15,193,115,639	20,553,121,029
2. Các khoản tương đương tiền	112		217,920,000,000	227,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	4,667,786,372	3,321,778,826
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,667,786,372	3,321,778,826
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		179,584,472,030	155,485,613,563
1. Phải thu khách hàng	131		88,152,173,135	89,765,884,459
2. Trả trước cho người bán	132		25,105,185,143	26,447,976,882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	68,702,215,252	41,646,853,722
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	140	5	189,716,149,118	137,646,905,048
1. Hàng tồn kho	141		189,716,149,118	137,646,905,048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,607,175,148	17,056,306,603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,807,560,706	12,622,178,690
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,799,614,442	4,434,127,913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		232,288,188,451	226,447,672,972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	6	130,483,935,036	127,829,545,521
1. Tài sản cố định hữu hình	221		96,891,036,216	94,236,646,701
- Nguyên giá	222		130,505,104,836	125,370,770,690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,614,068,620)	(31,134,123,989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,072,913,445	4,072,913,445
- Nguyên giá	228		4,072,913,445	4,072,913,445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	29,519,985,375	29,519,985,375
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	91,575,478,152	91,555,478,152
1. Đầu tư vào công ty con	251		74,833,900,000	74,833,900,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,020,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,721,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	10,228,775,263	7,062,649,299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,212,775,263	7,046,649,299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16,000,000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	16,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		864,976,886,758	788,411,398,041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		494,834,194,480	449,815,247,411
I. Nợ ngắn hạn	310		482,921,344,446	438,820,523,982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	374,397,235,396	314,960,070,407
2. Phải trả người bán	312		59,970,004,241	65,321,776,300
3. Người mua trả tiền trước	313		1,730,241,152	1,332,444,395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	13,173,143,531	8,804,654,808
5. Phải trả công nhân viên	315		12,689,072,225	29,229,397,992
6. Chi phí phải trả	316		-	664,945,539
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	20,915,801,088	18,461,387,728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	45,846,813
II. Nợ dài hạn	330		11,912,850,034	10,994,723,429
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		8,444,895,164	8,129,355,164
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,228,881,414	1,228,881,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,239,073,456	1,636,486,851
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	13	370,142,692,278	338,596,150,630
I. Vốn chủ sở hữu	410		370,142,692,278	338,596,150,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		133,245,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,751,430,047	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30,120,215,254)	(30,120,215,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(10,737,816,963)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	5,109,909,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		80,672,088,885	65,363,364,200
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	14	-	
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		864,976,886,758	788,411,398,041

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh		Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,482,471,768	118,980,228,635	190,482,471,768	118,980,228,635	190,482,471,768	118,980,228,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,482,471,768	118,980,228,635	190,482,471,768	118,980,228,635	190,482,471,768	118,980,228,635
4. Giá vốn hàng bán	151,826,428,228	89,809,047,934	151,826,428,228	89,809,047,934	151,826,428,228	89,809,047,934
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,656,043,540	29,171,180,701	38,656,043,540	29,171,180,701	38,656,043,540	29,171,180,701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10,115,521,341	12,939,708,879	10,115,521,341	12,939,708,879	10,115,521,341	12,939,708,879
7. Chi phí tài chính	5,886,952,540	5,788,708,805	5,886,952,540	5,788,708,805	5,886,952,540	5,788,708,805
Trong đó: chi phí lãi vay	5,634,163,932	1,314,169,273	5,634,163,932	1,314,169,273	5,634,163,932	1,314,169,273
8. Chi phí bán hàng	5,915,589,935	3,657,465,372	5,915,589,935	3,657,465,372	5,915,589,935	3,657,465,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,690,581,055	10,144,873,319	13,690,581,055	10,144,873,319	13,690,581,055	10,144,873,319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,278,441,351	22,519,842,084	23,278,441,351	22,519,842,084	23,278,441,351	22,519,842,084
11. Thu nhập khác	339,146,169	5,158,931	339,146,169	5,158,931	339,146,169	5,158,931
12. Chi phí khác	57,021,273	0	57,021,273	0	57,021,273	0
13. Lợi nhuận khác	282,124,896	5,158,931	282,124,896	5,158,931	282,124,896	5,158,931
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23,560,566,247	22,525,001,015	23,560,566,247	22,525,001,015	23,560,566,247	22,525,001,015
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,890,141,562	5,631,250,254	5,890,141,562	5,631,250,254	5,890,141,562	5,631,250,254
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,670,424,685	16,893,750,761	17,670,424,685	16,893,750,761	17,670,424,685	16,893,750,761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Kế Toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lập biểu: 30/04/2012



Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		23,560,566,247	22,525,001,015
2. Điều chỉnh cho các khoản		(824,457,364)	(2,450,034,539)
- Khấu hao tài sản cố định		2,479,944,631	1,831,912,563
- Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,938,565,927)	(5,596,116,375)
- Chi phí lãi vay		5,634,163,932	1,314,169,273
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,736,108,883	20,074,966,476
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(35,050,397,111)	(29,792,185,008)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(52,069,244,070)	(37,509,439,656)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(16,767,006,616)	(24,290,255,689)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3,166,125,964)	323,501,406
- Tiền lãi vay đã trả		(5,634,163,932)	(1,298,547,772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(3,587,415,343)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		339,146,169	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14,046,853,715)	(3,949,602,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(103,658,536,356)	(80,028,978,086)
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5,134,334,146)	(6,957,159,655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(101,920,000,000)	(241,962,479,889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		111,900,000,000	249,504,380,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(12,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		8,938,565,927	6,219,583,814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13,784,231,781	(5,195,675,730)
			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5,500,000,000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		241,155,481,837	151,587,348,951
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(172,681,936,760)	(75,776,400,334)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(74,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73,973,545,077	75,736,748,617
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15,900,759,498)	(9,487,905,199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		248,453,121,029	16,952,700,144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		560,754,108	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		233,113,115,639	7,464,794,945

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2012 là 133.245.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

- Thiết bị văn phòng

03 - 06 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	1,030,499,024	131,180,757
Tiền gửi ngân hàng	14,162,616,615	20,421,940,272
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>10,817,506,653</i>	<i>783,612,655</i>
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	32,015,974	152,920,973
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	68,631,696	2,545,774
Ngân hàng HSBC	15,053,031	40,959,329
Ngân hàng TM CP Techcombank	7,411,239	7,432,193
Ngân hàng TM CP VP Bank	7,714,499	290,317,265
Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM	6,709,739	6,672,339
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	1,238,302	1,227,907
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	10,615,377,805	193,009,346
Ngân hàng ANZ	58,041,679	44,028,578
Ngân hàng TMCP Gia Định	5,312,689	44,498,951
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>3,345,109,962</i>	<i>19,638,327,617</i>
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	6,631,545	5,223,663
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EUR)	65,955	65,955
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam-CN Gia Định(USD)	12,916,222	8,594,843,948
Ngân hàng HSBC (USD)	67,901,788	13,316,173
Ngân hàng TMCP Habubank (USD)	12,901,247	13,758,351
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	10,335,790	11,050,295
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(USD)	3,158,432,579	4,447,815,027
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn(EUR)	61,162	61,162
Ngân hàng ANZ (USD)	75,863,674	6,552,193,043
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	217,920,000,000	227,900,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	35,800,000,000	35,500,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	161,120,000,000	171,400,000,000
Ngân hàng TMCP Gia Định	21,000,000,000	21,000,000,000

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	233,113,115,639	248,453,121,029
------------------	------------------------	------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4,667,786,372	3,321,778,826
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	4,667,786,372	3,321,778,826
Trong đó:		
+ Công Ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	2,250,000,000	2,250,000,000
+ Công Ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	1,757,144,372	865,469,826
+ Công Ty CP KVG N Ngoại Thương TP.HCM	660,642,000	206,309,000
Tổng cộng	4,667,786,372	3,321,778,826
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
	68,702,215,252	41,646,853,722
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	68,702,215,252	41,646,853,722
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/03/2012 là:</i>		
+ Công Ty MTV BĐS Gia Định	22,065,747,092	21,474,747,092
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ	35,564,623,339	16,267,623,339
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,573,922,439
+ Chi Cục Hải Quan Quản Lý Hàng Gia Công	34,865,791	313,787,651
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định		338,822,581
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn		809,252,688
+ Ngân hàng TMCP Gia Định		363,548,387
+ Công ty CP CK Thăng Long	10,819,536,000	
+ Phải thu khác	217,443,030	505,149,545
Tổng cộng	68,702,215,252	41,646,853,722
4. HÀNG TỒN KHO		
	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	119,740,284,007	78,823,324,630
- Công cụ, dụng cụ	3,011,294,333	1,472,696,168
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,565,257,552	28,879,389,507
- Thành phẩm	56,340,846,721	26,191,584,244
- Hàng hoá		2,221,443,994
- Hàng gửi đi bán	58,466,505	58,466,505
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	189,716,149,118	137,646,905,048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	84,659,264,149	28,059,798,273	10,200,593,243	2,451,115,025	125,370,770,690
2. Số tăng trong năm	1,337,595,505	3,395,617,868	-	401,120,773	5,134,334,146
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm	1,337,595,505	3,395,617,868	-	401,120,773	5,134,334,146
- Đầu tư XD CN hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	85,996,859,654	31,455,416,141	10,200,593,243	2,852,235,798	130,505,104,836
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	17,112,883,288	9,719,662,987	2,901,716,008	1,399,861,706	31,134,123,989
2. Khấu hao trong năm	1,045,117,740	1,043,695,122	312,965,070	78,166,699	2,479,944,631
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	1,045,117,740	1,043,695,122	312,965,070	78,166,699	2,479,944,631
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	18,158,001,028	10,763,358,109	3,214,681,078	1,478,028,405	33,614,068,620
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	67,546,380,861	18,340,135,286	7,298,877,235	1,051,253,319	94,236,646,701
2. Tại ngày cuối năm	67,838,858,626	20,692,058,032	6,985,912,165	1,374,207,393	96,891,036,216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỎ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình						
1. Số dư đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCD VH						
1. Tại ngày đầu năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445
2. Tại ngày cuối năm	4,072,913,445	-	-	-	-	4,072,913,445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí XDCB dở dang	29,519,985,375	29,519,985,375
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	225,886,436	225,886,436
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	950,739,000	950,739,000
+ Công trình Phú Mỹ	28,343,359,939	28,343,359,939
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	29,519,985,375	29,519,985,375

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	4,721,578,152	4,721,578,152

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	1,760,579,247	1,760,579,247
- Chi phí khám sức khỏe cho CNV	269,688,000	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	7,810,045,541	3,553,175,518
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	372,462,475	1,732,894,534
Tổng cộng	10,212,775,263	7,046,649,299

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
10.1. Vay ngắn hạn	374,397,235,396	314,960,070,407
- Vay ngân hàng	374,397,235,396	314,960,070,407
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	116,763,855,824	66,046,134,943
Ngân hàng HSBC	54,555,247,959	66,465,952,859
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	161,558,500,480	150,795,773,271
Ngân hàng ANZ	41,519,631,133	31,652,209,334

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

Tổng cộng	374,397,235,396	314,960,070,407
------------------	------------------------	------------------------

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	13,173,143,531	8,804,654,808
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	14,524,668,848	8,634,527,286
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	(1,529,652,839)	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	178,127,522	170,127,522
+ Thuế thu nhập cá nhân	173,940,237	165,940,237
+ Các loại thuế khác	4,187,285	4,187,285
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	13,173,143,531	8,804,654,808

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	707,831,487	899,613,523
- BHXH, BHYT, BHTN	2,502,157,450	681,010,092
- KPCĐ	794,140,618	867,561,847
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,911,671,533	16,013,202,266
Tổng cộng	20,915,801,088	18,461,387,728

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	127,745,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	65,363,364,200
- Tăng trong năm nay	5,500,000,000					17,670,424,685
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	5,500,000,000	-	-			-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						17,670,424,685
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm nay						
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp DHCB						2,361,700,000
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XD CB	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn						
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm nay	133,245,880,000	158,751,430,047	(30,120,215,254)	22,483,599,600	5,109,909,000	80,672,088,885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,062,500	2.62%	3,493,062,500	2.73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	129,752,817,500	97.38%	124,252,817,500	97.27%
Tổng cộng	133,245,880,000	100%	127,745,880,000	100%
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		153,910,785,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30,120,215,254)	1.250.000 cổ phiếu	(30,120,215,254)	1.250.000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2012 VND	31/03/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133,245,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	127,745,880,000
+ Vốn góp tăng trong năm	5,500,000,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	133,245,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt		61,525,110,404
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,324,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,324,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	13,324,588	12,774,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	1,250,000	1,250,000
+ Cổ phiếu thường	1,250,000	1,250,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,074,588	11,524,588
+ Cổ phiếu thường	12,074,588	11,524,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,846,813	45,846,813
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

15. Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	190,482,471,768	118,980,228,635
+ Doanh thu bán hàng	181,977,845,997	112,266,629,389
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,504,625,771	6,713,599,246
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	190,482,471,768	118,980,228,635
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	181,977,845,997	112,266,629,389
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	8,504,625,771	6,713,599,246
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	10,115,521,341	12,939,708,879
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,200,763,271	6,220,059,160
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,737,802,656	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1,176,955,414	6,719,649,719
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

16. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	151,826,428,228	89,809,047,934
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

5. Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

199,683,169

135,271,885,067

Đơn vị tính: VND

811,408,368

81,789,548,317

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phong Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu



Giám đốc

Lê Hùng

C.P. H.

